

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **164/2024/DS-ST**

Ngày: 06 - 8 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hoàng Bảy.

Bà Tăng Thị Bạch Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Hồng Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 265/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 323/2024/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông L. Địa chỉ: Ấp A2, xã B2, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông L: Ông L1. Địa chỉ: Ấp A3, xã B3, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. (Là người đại diện theo ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 10/6/2024) (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Bà T. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: Ấp A1, xã B1, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà M. Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/4/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông L (do ông L1 là người đại diện hợp pháp) trình bày: Ngày 10/8/2019 âm lịch, bà T đến nhà ông L hỏi mượn 75.000.000 đồng và hứa trả hàng tháng, mỗi tháng trả 15.000.000 đồng, bà T có viết biên nhận và ký tên trên biên nhận đưa cho ông L để làm tin, nhưng đến nay bà T không trả tiền cho ông L như đã hứa. Đối với việc vay mượn tiền giữa bà T với bà M, ông D thì ông L không

hay biết gì và cũng không có liên quan đến khoản vay mượn 75.000.000 đồng mà ông L đang khởi kiện đòi bà T.

Ông L có quen biết với bà M. Vào năm 2019, bà M nói với ông L là có quen biết với bà T và hiện bà T đang nợ tiền người khác nên bà T cần vay mượn tiền để trả nợ, nếu ông L có tiền thì cho bà T vay mượn. Do quen biết và tin tưởng bà M nên ông L đồng ý cho bà T vay mượn 75.000.000 đồng, chứ trước đó ông L không có quen biết với bà T. Việc vay mượn tiền giữa ông L và bà T có lập biên nhận ngày 10/8/2019 âm lịch có nội dung bà T mượn của ông L 75.000.000 đồng, hứa sẽ trả mỗi tháng 15.000.000 đồng; bà M đã nhận đủ 75.000.000 đồng từ ông L, nhận tiền mặt; biên nhận do ông L viết và bà T có ký tên, hiện nay bà T cũng đã thừa nhận có ký tên và chữ ký trong biên nhận là của bà T. Số tiền vay mượn 75.000.000 đồng hoàn toàn là tiền vốn không có tính lãi, nhập lãi gì trong đó. Việc vay mượn tiền giữa ông L và bà T chỉ là giữa ông L và bà T tự thỏa thuận với nhau chứ bà M không có tham gia, bà M chỉ giới thiệu ông L cho bà T vay mượn tiền.

Trước đây khi bà T không trả 75.000.000 đồng cho ông L thì ông L có tìm đến gặp bà M để yêu cầu bà M trả thay cho bà T 75.000.000 đồng, vì ông L cho rằng bà M là người giới thiệu ông L cho bà T vay mượn tiền, ông L biết bà M chứ không biết rõ về bà T. Tuy nhiên, bà M không đồng ý trả thay cho bà T 75.000.000 đồng vì bà M cho rằng người vay mượn tiền của ông L là bà T chứ không phải bà M. Do đó, ông L mới khởi kiện đòi bà T trả 75.000.000 đồng trong vụ án này.

Bà M có đồng ý lãnh 75.000.000 đồng mà bà T vay mượn của ông L và có nhận đủ từ bà T 75.000.000 đồng hay không thì đó là việc của bà T và bà M chứ ông L không hay biết, tính đến hiện nay bà M và bà T cũng chưa trả cho ông L khoản tiền nào. Nếu giữa bà T và bà M có tranh chấp thì bà T cứ khởi kiện bà M, còn trách nhiệm trả 75.000.000 đồng cho ông L là của bà T chứ không phải của bà M. Bà T đã thừa nhận có nợ ông L 75.000.000 đồng và có ký tên vào biên nhận ngày 10/8/2019 âm lịch, nên bà T phải có trách nhiệm trả nợ cho ông L. Việc ông L cho bà T vay mượn 75.000.000 đồng và việc bà M lãnh giùm cho bà T 75.000.000 đồng (nếu có) không có liên quan gì đến nhau vì ông L không hề hay biết có việc thỏa thuận này giữa bà T và bà M. Việc bà T có khởi kiện, yêu cầu bà M trả 75.000.000 đồng hay không là việc của bà T, còn trách nhiệm của bà T là phải trả cho ông L 75.000.000 đồng trong vụ án này. Việc bà T cho rằng bà M chưa trả đủ cho bà T 75.000.000 đồng nên bà T không đồng ý trả cho ông L 75.000.000 đồng thì ông L không đồng ý.

Nay ông L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T trả lại cho ông L số tiền 75.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ông L1 là người đại diện hợp pháp của ông L đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm. Mọi vấn đề có liên quan ông L1 vẫn giữ nguyên theo lời trình bày có trong hồ sơ và cam kết không khiếu nại gì về sau.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà T trình bày:* Vào năm 2018, bà M có cho bà T vay mượn tiền nhiều lần, mỗi lần bà M đưa cho bà T 5.000.000 đồng, 10.000.000 đồng... tổng cộng số tiền vay mượn là 30.000.000 đồng. Việc vay mượn tiền giữa bà M và bà T chỉ nói miệng với nhau, không có làm giấy tờ.

Do bà T không có khả năng trả 30.000.000 đồng cho bà M nên bà M mới giới thiệu ông D cho bà T và sang số tiền bà T vay mượn của bà M là 30.000.000 đồng cho ông D; khi đó, bà M tính lãi trên 30.000.000 đồng rồi cộng lãi vào vốn thành 65.000.000 đồng và hỏi bà T có đồng ý hay không thì bà T nói đồng ý. Bà M mới lập biên nhận ngày 09/7/2018 âm lịch có nội dung bà T có mượn của ông D 65.000.000 đồng, bà T đồng ý và có ký tên vào biên nhận; chữ ký trong biên nhận đúng là của bà T. Bà T không có nhận của ông D bất kỳ khoản tiền nào, 65.000.000 đồng này phát sinh từ 30.000.000 đồng mà bà T vay mượn của bà M trước đó. Còn giữa bà M với ông D tính toán với nhau như thế nào và có làm giấy tờ gì khác hay không thì bà T không rõ.

Do bà T không có khả năng trả 65.000.000 đồng cho ông D nên bà M mới giới thiệu ông L cho bà T và bà M nói ông D muốn sang số tiền bà T thừa nhận có vay mượn của ông D là 65.000.000 đồng cho ông L; khi đó, bà M tính lãi trên 65.000.000 đồng rồi cộng lãi vào vốn thành 75.000.000 đồng và hỏi bà T có đồng ý hay không thì bà T nói đồng ý. Bà M mới lập biên nhận ngày 10/8/2019 âm lịch có nội dung bà T mượn của ông L 75.000.000 đồng, hứa sẽ trả mỗi tháng 15.000.000 đồng, bà T đồng ý và có ký tên vào biên nhận; chữ ký trong biên nhận đúng là của bà T. Bà T không có nhận của ông L bất kỳ khoản tiền nào, 75.000.000 đồng này phát sinh từ 65.000.000 đồng mà bà T thừa nhận có vay mượn của ông D trước đó. Còn giữa bà M, ông D và ông L tính toán với nhau như thế nào và có làm giấy tờ gì khác hay không thì bà T không rõ; việc thỏa thuận đối với 75.000.000 đồng này chỉ giữa bà M, ông L và bà T chứ không có sự tham gia của ông D.

Sau đó, bà M mới nói là do bà T có nợ tiền hụi và tiền vay mượn của bà M nên bà M đề nghị bà T để cho bà M lãnh luôn 75.000.000 đồng mà bà T thừa nhận có vay mượn của ông L, bà M sẽ trả số tiền này cho ông L rồi bà T sẽ trả lại số tiền này cho bà M. Việc thỏa thuận bà M lãnh trả giùm 75.000.000 đồng này giữa bà M và bà T chỉ nói miệng với nhau, không có làm giấy tờ và chỉ giữa bà M và bà T chứ không có sự tham gia của ông L. Còn giữa bà M với ông L tính toán với nhau như thế nào và có làm giấy tờ gì khác hay không thì bà T không rõ. Sau đó, bà T đã trả đủ cho bà M 75.000.000 đồng (do em ruột của bà T là bà T1 đứng ra trả giùm cho bà T), việc bà T1 trả tiền cho bà M giùm cho bà T không có làm biên nhận, giấy tờ gì; còn sau đó bà M có trả 75.000.000 đồng cho ông L hay không thì bà T không rõ.

Do tin tưởng nên việc thỏa thuận giữa các bên chỉ có lập biên nhận ngày 09/7/2018 âm lịch và biên nhận ngày 10/8/2019 âm lịch, ngoài ra không có làm biên nhận, giấy tờ gì khác. Do bà T đã trả đủ cho bà M 75.000.000 đồng, trách nhiệm trả cho ông L 75.000.000 đồng hiện nay là của bà M nên bà T không đồng ý trả cho ông L nữa. Trường hợp bà M đồng ý trả lại cho bà T 75.000.000 đồng thì bà T mới đồng ý trả cho ông L 75.000.000 đồng.

Bà T thừa nhận có nợ ông L 75.000.000 đồng và có ký tên vào biên nhận ngày 10/8/2019 âm lịch, nhưng do bà M lãnh giùm cho bà T 75.000.000 đồng và bà T đã đưa đủ cho bà M 75.000.000 đồng nên bà T chỉ đồng ý trả cho ông L 75.000.000 đồng sau khi bà M trả đủ cho bà T 75.000.000 đồng. Việc bà T yêu cầu bà M trả cho bà T 75.000.000 đồng thì bà T sẽ khởi kiện, yêu cầu bà M trong một vụ án khác. Hiện nay, do bà M chưa trả đủ cho bà T 75.000.000 đồng nên bà T không đồng ý trả 75.000.000 đồng cho ông L trong vụ án này.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M trình bày:* Vào năm 2018 đúng là bà M có cho bà T vay mượn 30.000.000 đồng. Bà T đã nhận đủ số tiền này từ bà M. Việc vay mượn tiền giữa bà M và bà T chỉ nói miệng với nhau, không có làm giấy tờ. Khoản vay mượn 30.000.000 đồng này bà T đã thanh toán cho bà M xong và hiện nay hai bên không có tranh chấp gì với nhau.

Sau khi vay mượn tiền của bà M, do bà T không có khả năng trả tiền cho bà M nên bà M mới giới thiệu ông D cho bà T để bà T vay tiền của ông D trả nợ cho bà M. Bà M chỉ giới thiệu ông D cho bà T vay mượn tiền, còn việc bà T vay mượn tiền của ông D như thế nào là giữa bà T với ông D tự thỏa thuận chứ bà M không có tham gia, biên nhận ngày 09/7/2018 âm lịch có nội dung bà T có mượn của ông D 65.000.000 đồng là bà M không có lập và cũng không có tính lãi nhập vào vốn từ 30.000.000 đồng thành 65.000.000 đồng như bà T đã trình bày. Bà T có nhận đủ 65.000.000 đồng từ ông D hay không thì bà M không rõ, nhưng bà M có nghe ông D nói là khoản vay mượn 65.000.000 đồng này bà T đã thanh toán cho ông D xong.

Sau khi vay mượn tiền của ông D, do bà T không có khả năng trả tiền cho ông D nên bà M mới giới thiệu ông L cho bà T để bà T vay tiền của ông L trả nợ cho ông D. Bà M chỉ giới thiệu ông L cho bà T vay mượn tiền, còn việc bà T vay mượn tiền của ông L như thế nào là giữa bà T với ông L tự thỏa thuận chứ bà M không có tham gia, biên nhận ngày 10/8/2019 âm lịch có nội dung bà T mượn của ông L 75.000.000 đồng, hứa sẽ trả mỗi tháng 15.000.000 đồng là bà M không có lập và cũng không có tính lãi nhập vào vốn từ 65.000.000 đồng thành 75.000.000 đồng như bà T đã trình bày. Bà T có nhận đủ 75.000.000 đồng từ ông L hay không thì bà M không rõ, nhưng bà M có nghe ông L nói là khoản vay mượn 75.000.000 đồng này bà T chưa thanh toán cho ông L xong. Khoản vay mượn 75.000.000 đồng giữa bà T và ông L, bà M khẳng định là không có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ gì của bà M.

Trước đây khi bà T không trả 75.000.000 đồng cho ông L thì ông L có tìm đến gặp bà M để yêu cầu bà M trả thay cho bà T 75.000.000 đồng, vì ông L cho rằng bà M là người giới thiệu ông L cho bà T vay mượn tiền, ông L biết bà M chứ không biết rõ về bà T. Tuy nhiên, bà M không đồng ý trả thay cho bà T 75.000.000 đồng vì người vay mượn tiền của ông L là bà T chứ không phải bà M. Do đó, ông L mới khởi kiện đòi bà T trả 75.000.000 đồng trong vụ án này.

Việc bà T cho rằng bà M có đồng ý lãnh 75.000.000 đồng mà bà T vay mượn của ông L và có nhận đủ từ bà T 75.000.000 đồng là không đúng. Trường hợp bà T hoặc em ruột của bà T là bà T1 có chứng cứ gì chứng minh bà M có nhận đủ từ bà T hoặc bà T1 75.000.000 đồng thì bà T cứ khởi kiện bà M.

Hiện nay bà M cũng có khởi kiện đòi bà T trả 138.400.000 đồng tại Tòa án nhân dân huyện Kế Sách nhưng là đối với các khoản vay mượn và nợ hụi khác, không có liên quan gì đến khoản vay mượn 75.000.000 đồng giữa bà T và ông L trong vụ án này.

Bà M đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm cũng như trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L1 là người đại diện hợp pháp của ông L vắng mặt nhưng trong văn bản đề nghị xét xử vắng mặt thì ông L1 vẫn giữ nguyên nội dung

yêu cầu khởi kiện của ông L; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, giải quyết buộc bà T trả cho ông L số tiền vay mượn còn nợ là 75.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo đơn khởi kiện, ông L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T trả cho ông L số tiền vay mượn còn nợ là 75.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bà T là bị đơn, có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B và ấp A1, xã B1, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng; Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L1 và bà M vắng mặt nhưng đều có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[4] Về tiền vốn: Ông L cho rằng bà T có vay mượn của ông L 75.000.000 đồng; hai bên có lập biên nhận ngày 10/8/2019 âm lịch (BL số 28) có nội dung bà T mượn của ông L 75.000.000 đồng, hứa sẽ trả mỗi tháng 15.000.000 đồng, bà T có ký tên vào biên nhận; số tiền 75.000.000 đồng ghi trong biên nhận chỉ là tiền vốn chứ không có tiền lãi; bà T đã nhận đủ từ ông L 75.000.000 đồng. Còn bà T cho rằng bà T có vay mượn của ông L 65.000.000 đồng; hai bên có lập biên nhận ngày 10/8/2019 âm lịch có nội dung bà T mượn của ông L 75.000.000 đồng, hứa sẽ trả mỗi tháng 15.000.000 đồng, bà T có ký tên vào biên nhận; số tiền 75.000.000 đồng ghi trong biên nhận gồm 65.000.000 đồng tiền vốn và 10.000.000 đồng tiền lãi; bà T không có nhận của ông L bất kỳ khoản tiền nào, vì 75.000.000 đồng này phát sinh từ việc ông D chuyển giao cho ông L khoản nợ 65.000.000 đồng mà bà T vay mượn của ông D trước đó. Xét thấy, lời trình bày của bà T về việc số tiền 75.000.000 đồng ghi trong biên nhận gồm 65.000.000 đồng tiền vốn và 10.000.000 đồng tiền lãi và bà T không có nhận của ông L bất kỳ khoản tiền nào là không có cơ sở, vì đây chỉ là lời trình bày một phía của bà T, không được ông L thừa nhận và bà T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Trong khi đó, việc bà T thừa nhận có nợ ông L 75.000.000 đồng, hai bên có lập biên nhận ngày 10/8/2019 âm lịch có nội

dung ghi số tiền vay mượn là 75.000.000 đồng và bà T có ký tên vào biên nhận đã chứng minh được lời trình bày của ông L là có cơ sở. Do đó, có đủ căn cứ khẳng định bà T có vay mượn của ông L 75.000.000 đồng tiền vốn và ông L đã giao cho bà T nhận đủ số tiền này.

[5] Tuy thừa nhận có nợ ông L 75.000.000 đồng nhưng bà T cho rằng giữa bà T và bà M có thỏa thuận bà M sẽ lãnh trả giùm 75.000.000 đồng này cho ông L rồi bà T sẽ trả lại 75.000.000 đồng cho bà M, sau đó bà T đã trả đủ 75.000.000 đồng cho bà M, cho nên hiện nay việc trả 75.000.000 đồng cho ông L là nghĩa vụ của bà M chứ không còn là nghĩa vụ của bà T nữa. Xét thấy, đây cũng chỉ là lời trình bày một phía của bà T, không được ông L và bà M thừa nhận và bà T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Mặt khác, giả sử giữa bà T và bà M có thỏa thuận với nhau như vậy mà ông L với tư cách là người cho bà T vay mượn 75.000.000 đồng không hay biết và không có tham gia thỏa thuận thì thỏa thuận này cũng không có giá trị gì đối với ông L. Vì vậy, có đủ căn cứ khẳng định nghĩa vụ trả 75.000.000 đồng cho ông L là của bà T.

[6] Từ đó, Hội đồng xét xử xác định việc bà T có vay mượn 75.000.000 đồng của ông L nhưng cho đến nay bà T vẫn chưa trả số tiền này cho ông L là vi phạm thỏa thuận về vay tài sản đã được xác lập giữa các bên, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, việc ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T trả cho ông L số tiền này là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về tiền lãi: Quá trình giải quyết vụ án, ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc tính lãi đối với số tiền vốn 75.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về vấn đề tiền lãi.

[8] Đối với vấn đề bà T cho rằng bà T đã trả đủ 75.000.000 đồng cho bà M (do em ruột của bà T là bà T1 đứng ra trả giùm cho bà T), nếu sau này bà T và bà T1 có tranh chấp với bà M thì có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ án khác.

[9] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, buộc bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông L số tiền vay mượn còn nợ là 75.000.000 đồng.

[10] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí sơ thẩm: Ông L không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp; bà T phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với số tiền là 75.000.000 đồng x 5% = 3.750.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 280, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L về việc yêu cầu bà T trả số tiền vay mượn còn nợ.

Buộc bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông L số tiền vay mượn còn nợ là 75.000.000 đồng (*Bảy mươi lăm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông L đối với số tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Ông L không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà ông L đã nộp (do ông L1 là người nộp thay) là 1.875.000 đồng (*Một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005427, ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà T phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 3.750.000 đồng (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Về quyền kháng cáo: Bà T có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm. Riêng đối với ông L và bà M không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (03);
- VKSND huyện Kế Sách (01);
- Chi cục THADS huyện Kế Sách (01);
- TAND tỉnh Sóc Trăng (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt